

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT.

Ngày 15-02-2019.

V/v “*tranh chấp nuôi con
và chia tài sản sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán

Bà Sơn Nữ Phà Ca.

Bà Trần Thị Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và ngày 15 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLHNGĐ-PT, ngày 25/6/2018 về “*tranh chấp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 45/2018/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐ-PT ngày 23/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Thế P, sinh năm 1977; địa chỉ: M, đường C, phường N, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Bùi Thế P: Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1961 – Trưởng văn phòng Luật sư L; địa chỉ: Số C, đường V, phường B, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Kỳ V - Văn phòng Luật sư Việt C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Chị Võ Thị Th, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, đường ĐV, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Hồng L - Văn phòng luật sư Đông D, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị C, sinh năm 1947; địa chỉ: Số B, đường V, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

2. Ông Võ Văn Th1, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Th1 và bà C: Ông Trần Hữu Ng, sinh năm 1950; địa chỉ: Số F, ấp H, xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn Th1, bà Võ Thị C: Luật sư Lữ Thị Bạch L - Văn phòng luật sư Đông D, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Chị Võ Thị Th2 sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4. Anh Trần Đức Hoa C, sinh năm 1980; địa chỉ: Số B, đường M, khu phố B, phường Trường Th, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị Th2 và anh C: Ông Trần Hữu Ng, sinh năm 1950; địa chỉ: Số F, ấp H, xã Đ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

5. Chị Võ Thị Mai Ph, sinh năm 1978; địa chỉ: Số B, ấp A, xã LA, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Ph: Luật sư Nguyễn Tấn Đ - Văn phòng luật sư Nguyễn Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

6. Anh Nguyễn Hữu Ng1, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện Bình Minh (nay là thị xã Bình Minh), tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin vắng mặt).

7. Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương A(Gọi tắt Ngân hàng TMCP Công thương A).

Địa chỉ trụ sở chính: Số T, Đ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Văn H - Chức vụ: Trưởng Phòng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Công thương A- Chi nhánh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền số: 521/UQ-HĐQT-NHCT18, ngày 26/5/2017). Địa chỉ: Số C, đường H, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng TMCP Công thương A: Luật sư Dương Văn H - Văn phòng luật sư Dương Văn H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

8. Phòng Công chứng B (nay là Văn phòng Công chứng Tạ Thị T); địa chỉ: Số M, đường T, phường H, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Tạ Thị T - Trưởng Văn phòng Công chứng Tạ Thị T (vắng mặt).

9. Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Địa chỉ trụ sở: Số C, đường T, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K – Chức vụ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long (có văn bản xin vắng mặt).

- *Người làm chứng*: Chị Nguyễn Thị Lê H; địa chỉ: Xóm T, thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo*:

+ Anh Bùi Thế P là nguyên đơn trong vụ án.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện ngày 23/3/2011; ngày 03/7/2014 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/10/2014 cùng các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Bùi Thế P trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Võ Thị Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn. Hiện nay anh chị đã ly hôn.

Về con chung: Có ba con chung tên Bùi Thế Q, sinh ngày 05/10/2003; Bùi Thế V, sinh ngày 23/5/2006 và Bùi Võ Thúy H, sinh ngày 07/8/2009, hiện nay các con sống với chị Th. Do hiện nay chị Th đã có gia đình khác nên anh yêu cầu được nuôi ba con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh và chị Th tạo lập được các tài sản gồm:

Căn nhà số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 43,3m² (đo đạc thực tế 42,9m²) thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 4. Anh P cho rằng nguồn gốc nhà và đất do cha mẹ anh cho anh để làm cơ sở kinh doanh sinh sống. Tuy nhiên, qua hai cấp xét xử đã giao nhà, đất cho chị Th tiếp tục kinh doanh, nhưng hiện nay không còn kinh doanh, chị Th đã có chồng và theo chồng, cho nên anh yêu cầu chia đôi tài sản này và yêu cầu được nhận bằng hiện vật và trả lại cho chị Th ½ giá trị tài sản.

Về vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 xe mô tô biển số 67M5-1462; 01 xe mô tô biển số 64H9-3269; 01 bộ ghế Salon; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 máy giặt Hitachi; 02 máy nước nóng Ariston; 01 tủ lạnh hiệu LG; 02 giường ngủ Inox lớn hai tầng; 01 giường ngủ Inox nhỏ hai tầng; 01 bộ giường ngủ ván ép; 02 tivi Samsung; 01 tủ quần áo Đài Loan; 03 máy lạnh; 01 tủ trung vàng bạc; 01 tủ trung khánh vàng, kèm bàn đêm tiền; 01 bảng giá điện tử lớn; 01 đầu Karaoke; 01 bộ loa vi tính; 01 bảng hiệu mặt đá chữ Inox mạ đồng; 01 bảng giá điện tử nhỏ; 04 quạt treo tường; 01 tủ nhôm Đài Loan trắng có kính; 01 giường gỗ, kệ tủ gỗ; 01 tủ khung nhôm sơn trắng; 01 tủ nhôm có kính sơn trắng; 01 tủ bồn ngăn kéo ván ép

Mã Lai; 01 kệ mặt kính chân Inox; 01 quạt trần; 01 tủ két sắt hiệu Leeco; 01 tủ lạnh hiệu Sharp; 04 quạt trần xoay; 02 tủ sắt (01 lớn, 01 nhỏ) VHD SAFES-SG; 01 bồn rửa mặt ốp đá hoa cương; 01 hệ thống Camera; 03 máy tính xách tay; 03 tivi mặt phẳng; 01 dàn máy nghe nhạc; 02 cân điện tử; 01 máy tính thử tuổi vàng; 03 máy nấu vàng; 02 con Kỳ Hưu cầm thạch thật; 01 bàn làm nghề của thợ; 01 hệ thống báo trộm; 01 máy đếm tiền; 01 máy phát hiện tiền giả; 01 bàn ủi điện; 01 tivi thường. Anh P thống nhất trị giá tất cả bằng 296.220.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng). Hiện nay các tài sản này chị Th đang quản lý sử dụng, cho nên anh yêu cầu chị Th trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 148.110.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười ngàn đồng).

Vốn lưu động của Doanh nghiệp tư nhân C bằng tiền mặt 3.950.707.000 đồng, hiện nay do chị Th quản lý, đây là số tiền vốn của Doanh nghiệp và hiện nay Doanh nghiệp vẫn còn hoạt động. Anh yêu cầu chị Th trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 1.975.353.500 đồng (một tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Quyền sử dụng đất diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²) thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khóm 4, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất này do bà Võ Thị C đứng tên, trong đó anh và chị Th đã hùn vốn vào 50%, cho nên anh yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ bằng (25%) và xin nhận bằng hiện vật.

Đối với hai sim điện thoại di động 0919.888.999 và 0938.888.999; 02 số điện thoại bàn và thương hiệu C anh xin rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010 tại Phòng Công chứng số M tỉnh Vĩnh Long. Lý do, tại thời điểm xác lập giao dịch anh bị mất năng lực hành vi dân sự, văn bản công chứng không đúng Luật công chứng cụ thể là theo kết quả giám định thì anh bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, khi xác lập các giao dịch dân sự phải có người đại diện.

Về nợ chung: Không có. Riêng khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh Vĩnh Long là nợ riêng của chị Th, chị Th vay khi nào anh không biết, cho nên anh không đồng ý cùng chị Th trả nợ. Đối với khoản nợ chị Võ Thị Mai Ph anh không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ theo yêu cầu của chị Ph vì anh không có nhờ chị Ph vay dùm và cũng không có nhận tiền. Riêng đối với khoản nợ của ông Th, bà C, anh khẳng định chữ ký trong bản chính Giấy mượn tiền ngày 30/12/2007 mà ông Th, bà C cung cấp tại Tòa án là của anh, nhưng anh bị ép buộc, khống chế, anh không có mượn tiền nên anh không đồng ý trả theo yêu cầu của ông Th, bà C.

Về nợ phải thu:

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 23/3/2011 về việc đòi ông Võ Văn Th, bà Võ Thị C, anh Trần Đức Hoa C và chị Võ Thị Th2 trả lại tiền và vàng thì anh xin rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vào ngày 20/10/2010, chị Th lấy 70 lượng vàng 24kra là tài sản chung của anh và chị Th để đưa cho chị Ph nhằm chiếm đoạt tài sản của anh, cho nên anh yêu cầu chị Ph phải có nghĩa vụ trả lại cho anh 35 lượng vàng 24kra.

- Trong đơn phản tố ngày 07/12/2015, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Võ Thị Th trình bày:

Về con chung: Chị thừa nhận lời trình bày của anh P về con chung là đúng, nhưng chị không đồng ý giao con cho anh P nuôi dưỡng, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi các con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con, vì từ khi chị và anh P làm văn bản thỏa thuận ngày 20/10/2010 đến nay các con do chị nuôi dưỡng đảm bảo đầy đủ vật chất và tinh thần, học giỏi; hiện nay chị có công việc làm ổn định, còn anh P thì không có chỗ ở, không có việc làm ổn định, từ khi chị nuôi con đến nay anh P không có tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không cấp dưỡng nuôi con. Nếu giao các con cho anh P thì không đảm bảo đầy đủ vật chất, tinh thần cho các con.

Về tài sản chung:

Căn nhà số A, đường B, thánh H, phường M, thành phố Vĩnh Long gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 43,3m² (đo đạc thực tế 42,9m²) thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 4. Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, chị đồng ý chia cho anh Phú ½ khối tài sản này nhưng không đồng ý chia bằng hiện vật. Chị yêu cầu được nhận bằng hiện vật, vì theo bản án phúc thẩm số: 02/2013/HNGĐ-PT, ngày 23/01/2013 đã giao cho chị quản lý và trả lại cho anh P ½ giá trị căn nhà, đất và được thi hành án xong; và lại hiện nay tài sản đã được sang tên cho chị Võ Thị Th2 đứng tên, để đảm bảo quyền lợi cho chị Th2, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở này cho chị Th2.

Về vật dụng sinh hoạt trong gia đình như anh P trình bày đúng số lượng, chủng loại. Chị Th thống nhất tổng trị giá bằng 296.220.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng), nhưng chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh P, vì số tiền này được quy đổi bằng 300 lượng vàng và được chia theo Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010.

Vốn lưu động của Doanh nghiệp tư nhân C bằng tiền mặt 3.950.707.000 đồng. Chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh P, vì số tiền này là tiền vốn lưu động của Doanh nghiệp dùng để mua bán hàng hóa (vàng), khi vợ chồng lập Văn bản thỏa thuận ngày 20/10/2010 được quy đổi toàn bộ động sản trong đó có cả hàng hóa (vàng) bằng 300 lượng vàng, số vàng này anh P đã nhận xong.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²) thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Chị xác định chị và anh P đã hùn vốn vào 50%, cho nên chị đồng ý chia anh P 25% diện tích đất, còn việc chia bằng giá trị hay hiện vật thì chị không có ý kiến. Còn 25% diện tích đất của chị thì chị đã thỏa thuận với bà C xong.

Đối với việc yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010 chị không đồng ý, vì văn bản này được hai bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc, phù hợp pháp luật, việc đề nghị lập văn bản này là do anh P chủ động, anh P rất minh mẫn và cũng thừa nhận văn bản này là đúng cho nên anh P đã thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận như nhận 150 lượng vàng, giao 03 con chung; đối với kết quả giám định pháp y tâm thần thì anh P chỉ bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, cho nên vẫn phải chịu trách nhiệm về năng lực hành vi dân sự của mình.

Đối với yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận ngày 26/10/2010 của Ngân hàng thì chị không đồng ý, vì khi giải quyết vụ án hôn nhân gia đình giữa chị và anh P thì Ngân hàng đều tham gia, nên phải biết việc phân đất này đang tranh chấp, hơn nữa, khi chị, anh P và bà C lập Văn bản thỏa thuận ngày 26/10/2010 thì chị và bà C có thông báo cho phía Ngân hàng biết, nhưng ngày 07/01/2013, Ngân hàng vẫn cho chị vay và nhận tài sản thế chấp này là lỗi của Ngân hàng.

Về nợ:

Chị Võ Thị Th thừa nhận Doanh nghiệp tư nhân C có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh Vĩnh Long và cũng thống nhất hiện tại Doanh nghiệp còn nợ số tiền vốn và lãi như ông H trình bày là hoàn toàn đúng. Chị xác định số tiền nợ này là do cá nhân chị vay của Ngân hàng theo hợp đồng ngày 07/01/2013 và được ký kết sau ngày vợ chồng chị xác lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010, cho nên chị đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền này. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống và kinh doanh tiệm vàng, Doanh nghiệp tư nhân C do chị đứng tên có vay của Ngân hàng TMCP A- Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 1054.1033/HĐTD, ngày 26/3/2010, số tiền vốn gốc là 5.700.000.000 đồng, đến khi làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010 thì Doanh nghiệp vẫn còn nợ tiền vốn 5.700.000.000 đồng và tiền lãi 51.100.000 đồng, nhưng số nợ này không đề cập trong văn bản để phân chia. Sau khi lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010 thì chị đã thanh toán xong cho Ngân hàng. Do đó, chị yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số nợ bằng 2.875.550.000 đồng.

Ngoài ra, chị và anh P có nhờ chị Võ Thị Mai Ph đứng tên vay dùm tại Ngân hàng A2 – Chi nhánh thành phố Vĩnh Long số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và mượn thêm chị Ph số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tổng cộng bằng 2.500.000.000 đồng. Ngoài ra, từ năm 2006 vợ chồng chị nhiều lần mượn tiền và vàng của ông Th, bà C; đến ngày 17, 18/10/2010 vợ chồng chị đã trả cho ông Th, bà C một phần, còn nợ lại số tiền 8.000.000.000 đồng chưa trả. Do đó, chị yêu cầu anh P có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho ông Th, bà C và chị Ph.

- Trong đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 11/3/2014 và yêu cầu bổ sung ngày 08/5/2017 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Châu Văn H đại diện hợp pháp cho Ngân hàng thương mại cổ phần A trình bày:

Vào ngày 07/01/2013 Doanh nghiệp tư nhân C do chị Võ Thị Th chủ Doanh nghiệp làm đại diện ký hợp đồng vay số tiền 5.700.000.000 đồng (năm tỷ bảy trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 120218/HĐTD, lãi suất theo hợp đồng, kỳ hạn 03 tháng theo mỗi lần nhận nợ, hạn mức cấp tín dụng 12 tháng; tài sản thế chấp gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 383200, thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.029,4m², tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên quyền sử dụng;

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 56010117901 thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 5 (B6-I-A-b), diện tích đất 139,7m², tọa lạc tại khóm A, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; diện tích nhà xây dựng 86,7m², nhà kết cấu khung cột gạch, vách tường, nền gạch, mái tole, tọa lạc tại số 3A, đường Hưng Đạo Vương, khóm A, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên quyền sở hữu, sử dụng;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm: Số BD 761118, thuộc thửa số 939, tờ bản đồ số 3, diện tích 237,2m²; Số AĐ 531169, thuộc thửa số 1072, tờ bản đồ số 3, diện tích 100m²; Số BD 270424, thuộc thửa số 1088, tờ bản đồ số 3, diện tích 240m²; Số BD 270425, thuộc thửa số 1110, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.720,5m²; Số BD 270426, thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 3, diện tích 63,8m², đất trồng cây lâu năm, đều tọa lạc tại ấp A, xã LA, huyện H, tỉnh Vĩnh Long do chị Võ Thị Mai Ph đứng tên quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với các thửa đất trên gồm nhà cấp IV, diện tích 350m², khung cột BTCT, nền gạch men, vách tường, mái tole có trần.

Quá trình thực hiện hợp đồng, chị Th đã thanh toán vốn, lãi đầy đủ và nhận lại vốn theo hạn mức, đến lần nhận nợ theo giấy nhận nợ số 34 ngày 01/11/2013 trở đi thì chị Th vi phạm hợp đồng không thanh toán. Tính thời điểm ngày 08/5/2018 thì chị Th còn nợ gồm: Tiền vốn: 2.400.000.000 đồng và tiền lãi: 3.900.525.000 đồng, tổng cộng bằng 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Ông đại diện cho Ngân hàng yêu cầu chị Th - Chủ Doanh nghiệp tư nhân C hoàn trả cho Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Vĩnh Long số tiền vốn, lãi bằng 6.300.525.000 đồng; đồng thời yêu cầu chị Th phải trả lãi theo mức lãi suất quá hạn trên số tiền vốn cho đến khi hết nợ theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp chị Th không trả hoặc không trả đúng số nợ phải trả thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 383200, thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.029,4m², tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên quyền sử dụng; bà C đứng tên cá nhân nên việc thế chấp là hợp pháp. Do đó trường hợp chị Th không khả năng thanh toán thì Ngân hàng được quyền ưu tiên thanh toán. Tuy nhiên, hiện nay quyền sử dụng đất này giữa bà C, chị Th và anh P đã thỏa thuận là tài sản chung theo phần, trong đó bà C 50%, còn lại chị Th và anh P mỗi người 25%, việc thỏa thuận được lập thành văn bản có chứng nhận của Phòng Công chứng B tỉnh Vĩnh

Long ngày 26/10/2010. Tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà C đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP A- Chi nhánh Vĩnh Long, cho nên, việc thỏa thuận ngày 26/10/2010 của bà C, chị Th và anh P là trái với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng trong việc xử lý tài sản thế chấp. Do đó, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ Văn bản thỏa thuận “về việc xác định nguồn vốn chung theo phần” ngày 26/10/2010 giữa bà C, chị Th và anh P.

Riêng tài sản thế chấp của chị Võ Thị Mai Ph và tài sản thế chấp của ông Th, bà C thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 5 (B6-I-A-b), diện tích đất 139,7m², tọa lạc tại khóm A, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đều đã xóa thế chấp, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Trong đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 11/9/2015 của chị Võ Thị Th2, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Hữu Ng là người đại diện hợp pháp cho chị Th2 trình bày:

Vào ngày 15/3/2013, chị Võ Thị Th đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chị Th2 thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 4, diện tích 43,3m², tọa lạc tại phường M, thành phố Vĩnh Long và được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho chị ngày 20/5/2013. Như vậy, chị Th2 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng là hợp pháp, ngay tình. Do đó, ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất này cho chị Th2.

- Tại bản khai ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Đức Hoa C trình bày:

Anh đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho vợ anh là chị Th2, vì việc chuyển nhượng là hợp pháp.

- Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 06/4/2011 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Mai Ph trình bày:

Vợ chồng anh P, chị Th có nhờ chị đứng tên dùm căn nhà tại số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long, cho nên ngày 07/01/2009 anh P, chị Th có nhờ chị đứng tên vay dùm số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tại Ngân hàng A2 thành phố Vĩnh Long, ngoài ra, vợ chồng anh P, chị Th còn mượn thêm số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì chị đã sang tên lại quyền sử dụng đất cho chị Th và chị Th đã thanh toán cho chị ½ tiền nợ xong, còn anh P thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành cho chị được số tiền 443.095.000 đồng; còn lại 806.905.000 đồng chưa thanh toán. Do đó, chị Ph yêu cầu anh P tiếp tục trả cho chị số tiền còn lại bằng 806.905.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng).

Đối với yêu cầu của anh P về việc buộc chị trả 35 lượng vàng thì chị không đồng ý, vì trước đây anh P, chị Th có mượn của chị 70 lượng vàng theo biên nhận ngày 23/6/2010, nhưng đến ngày 20/10/2010 thì anh P, chị Th đã trả lại cho chị.

- *Tại bản khai ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A2 trình bày:*

Chị Võ Thị Mai Ph có vay của Ngân hàng A2 - Chi nhánh thành phố Vĩnh Long số tiền 2.000.000.000 đồng, tài sản thế chấp để đảm bảo cho việc vay tiền là căn nhà tại số A, đường B thảng H, phường M, thành phố Vĩnh Long. Ngày 02/11/2012, chị Võ Thị Mai Ph đã trả hết số nợ vay tại Ngân hàng A2- Chi nhánh thành phố Vĩnh Long. Do đó, Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện đối với chị Ph.

- *Tại bản khai ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C, có ông Trần Hữu Ng đại diện hợp pháp trình bày:*

Trong thời gian vợ chồng anh P, chị Th chung sống, ông Th, bà C có cho vợ chồng anh P, chị Th mượn tiền và vàng để làm vốn kinh doanh, cụ thể như sau: Ngày 25/12/2006 mượn 700.000.000 đồng và 70 lượng vàng 24k; ngày 30/12/2007 mượn 16.000.000.000 đồng gồm hai giấy mượn tiền (mỗi giấy 8.000.000.000 đồng); ngày 05/10/2009 mượn 4.500.000.000 đồng quy ra 136 lượng vàng; ngày 21/12/2009 mượn 87 lượng vàng; ngày 12/02/2010 mượn 50 lượng vàng. Đến ngày 17 và 18/10/2010 vợ chồng chị Th đã trả cho ông bà được 606,466 lượng vàng 24k. Như vậy, vợ chồng anh P, chị Th còn nợ 8.000.000.000 đồng, cho nên ông, bà yêu cầu vợ chồng anh P, chị Th phải trả số tiền còn nợ là 8.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi có bản án phúc thẩm thì chị Th đã thi hành theo bản án đã trả cho ông, bà số tiền 4.000.000.000 đồng. Riêng đối với anh P thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành cho ông bà số tiền 1.375.363.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn đồng), còn lại số tiền 2.624.637.000 đồng. Do đó, ông Th, bà C yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền còn lại bằng 2.624.637.000 đồng (hai tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Ông Trần Hữu Ng đại diện cho ông Th, bà C khẳng định phần đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²) là do bà Võ Thị C đứng tên, trong đó bà C sở hữu, sử dụng 50%, còn vợ chồng anh P, chị Th sở hữu, sử dụng 50%, do phần đất có chiều ngang nhỏ, cho nên ông không đồng ý chia anh P 25% bằng hiện vật mà yêu cầu được trả lại cho anh P 25% giá trị bằng tiền, còn 25% của chị Th thì chị Th và bà C đã thỏa thuận xong.

- *Tại bản khai ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị T - Công chứng viên trình bày:*

Khi anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vào ngày 20/10/2010 tại Phòng Công chứng Nhà nước số M, tỉnh Vĩnh Long thì anh Bùi Thế P hoàn toàn tỉnh táo.

- *Tại Công Văn số: 40/CCTHADS ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long xác định:*

1. Theo quyết định thi hành án số 290/QĐ-CCTHA ngày 25/3/2013. Buộc anh Bùi Thế P phải trả cho ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thu được số tiền 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng) và đã chi cho ông Th, bà C. Số tiền còn lại là 2.582.100.000 đồng (hai tỷ năm trăm tám mươi hai triệu một trăm ngàn đồng) đã uỷ thác cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (theo quyết định uỷ thác số 19/QĐ-CCTHADS ngày 25/4/2013).

2. Theo quyết định thi hành án số 289/QĐ-CCTHA ngày 25/3/2013. Buộc anh Bùi Thế P phải trả cho chị Võ Thị Mai Ph số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thu và chi cho chị Ph số tiền 443.095.000 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng). Số tiền còn lại là 806.905.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng) đã uỷ thác cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (theo quyết định uỷ thác số 19/QĐ-CCTHADS ngày 25/4/2013).

3. Theo quyết định thi hành án số 151/QĐ-CCTHA ngày 25/02/2013. Buộc anh Bùi Thế P phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 308.035.000 đồng (ba trăm lẻ tám triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000805 ngày 01/3/2011, 000920 ngày 01/4/2011, 005761 ngày 28/3/2012, 005903 ngày 17/5/2012, anh P còn phải nộp 207.440.000 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành xong số tiền trên.

4. Theo quyết định thi hành án số 291/QĐ-CCTHA ngày 25/02/2013. Chị Võ Thị Th tự nguyện chia cho anh P giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích căn nhà và đất tổng cộng là 2.132.407.440 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm bốn mươi đồng). Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành xong số tiền trên.

5. Theo quyết định thi hành án số 228/QĐ-CCTHA ngày 06/3/2013. Hoàn trả ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng) theo biên lai thu số 003501 ngày 10/5/2011. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã hoàn trả xong.

6. Theo quyết định thi hành án số 229/QĐ-CCTHA ngày 06/3/2013. Hoàn trả cho chị Võ Thị Mai Ph số tiền 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 000948 ngày 15/4/2011. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã hoàn trả xong.

7. Theo quyết định thi hành án số 149/QĐ-CCTHA ngày 25/02/2013. Hoàn trả bà Võ Thị C số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 005911 ngày 22/5/2011. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã hoàn trả xong.

8. Theo quyết định thi hành án số 150/QĐ-CCTHA ngày 25/02/2013. Buộc chị Võ Thị Th phải nộp 187.898.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu tám trăm chín mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành xong.

9. Đối với biên lai thu số 022694 ngày 17/10/2014 với số tiền 44.500.000 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã chi xong theo quyết định thi hành án số 1056/QĐ-CCTHADS ngày 21/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

10. Đối với biên lai thu số 003744 ngày 02/8/2011 với số tiền 20.445.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) hiện tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long còn đang tạm giữ số tiền này.

Tại bản án sơ thẩm số: 45/2018/HNGĐ-ST ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Tuyên xử:

1. Về con chung:

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu được nuôi ba con chung.

Giao các con tên Bùi Thế Q, sinh ngày 05/10/2003; Bùi Thế V, sinh ngày 23/5/2006 và Bùi Võ Thúy H, sinh ngày 07/8/2009 cho chị Võ Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị Th không yêu cầu. Anh Bùi Thế P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trường hợp anh P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của anh P.

Vì lợi ích của con trẻ khi cần thiết có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 4, diện tích 43,3m² (đo đạc thực tế diện tích 42,9m²), tọa lạc tại số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, nhưng không chấp nhận yêu cầu về việc chia bằng hiện vật.

Buộc chị Võ Thị Th có nghĩa vụ thời lại cho anh Bùi Thế P $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất nêu trên làm tròn bằng 2.132.407.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng). Chị Th đã thi hành án xong theo biên lai thu tiền thi hành án số 007296, ngày 02/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Th. Công nhận cho chị Võ Thị Th được sở hữu, sử dụng căn nhà số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, có kết cấu móng BTCT một trệt, ba lầu, vách tường,

nền lót gạch men, mái BTCT + tole, trần thạch cao gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 43,3m² thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số B, tọa lạc tại phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 819981, ngày 20/5/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp cho chị Th2.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc buộc chị Võ Thị Th chia ½ giá trị tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

Giao cho chị Võ Thị Th được toàn quyền sở hữu toàn bộ tài sản gồm: 01 xe mô tô biển số 67M5-1462; 01 xe mô tô biển số 64H9-3269; 01 bộ ghế Salon; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 máy giặt Hitachi; 02 máy nước nóng Ariston; 01 tủ lạnh hiệu LG; 02 giường ngủ Inox lớn hai tầng; 01 giường ngủ Inox nhỏ hai tầng; 01 bộ giường ngủ ván ép; 02 tivi Samsung; 01 tủ quần áo Đài Loan; 03 máy lạnh; 01 tủ trung vàng bạc; 01 tủ trung khánh vàng, kèm bàn đêm tiền; 01 bảng giá điện tử lớn; 01 đầu Karaoke; 01 bộ loa vi tính; 01 bản hiệu mặt đá chữ Inox mạ đồng; 01 bảng giá điện tử nhỏ; 04 quạt treo tường; 01 tủ nhôm Đài Loan trắng có kính; 01 giường gỗ, kệ tủ gỗ; 01 tủ khung nhôm sơn trắng; 01 tủ nhôm có kính sơn trắng; 01 tủ bốn ngăn kéo ván ép Mã Lai; 01 kệ mặt kính chân Inox; 01 quạt trần; 01 tủ két sắt hiệu Leeco; 01 tủ lạnh hiệu Sharp; 04 quạt trần xoay; 02 tủ sắt (01 lớn, 01 nhỏ) VHD SAFES-SG; 01 bồn rửa mặt ốp đá hoa cương; 01 hệ thống Camera; 03 máy tính xách tay; 03 tivi mặt phẳng; 01 dàn máy nghe nhạc; 02 cân điện tử; 01 máy tính thử tuổi vàng; 03 máy nấu vàng; 02 con Kỳ Huru cầm thạch thật; 01 bàn làm nghề của thợ; 01 hệ thống báo trộm; 01 máy đêm tiền; 01 máy phát hiện tiền giả; 01 bàn ủi điện; 01 tivi thường. Buộc chị Th có nghĩa vụ thòi lại cho anh P ½ giá trị tài sản bằng 148.110.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười ngàn đồng).

2.3. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu chia 25% quyền sử dụng đất diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²), thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, nhưng không chấp nhận yêu cầu chia bằng hiện vật.

Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²), loại đất lúa, tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cho bà Võ Thị C. Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2015 (bút lục số 1656) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long. Bà C có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Võ Thị C có nghĩa vụ thòi lại cho anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th mỗi người 25% giá trị quyền sử dụng đất bằng 146.810.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm mười ngàn đồng).

2.4. Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu chị Th chia đôi số tiền vốn lưu động của Doanh nghiệp tư nhân C bằng 3.950.707.000 đồng (ba tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng).

2.5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010.

2.6. Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc buộc chị Võ Thị Mai Ph hoàn trả 35 lượng vàng 24K.

2.7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc đòi được sở hữu hai số điện thoại bàn, số điện thoại 0919.888.999 và thương hiệu C; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2.8. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc buộc ông Võ Văn Th, bà Võ Thị C hoàn trả số tiền và vàng 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) và 312,466 lượng vàng 24k (ba trăm mười hai lượng, bốn chỉ sáu mươi sáu ly) và buộc chị Th2 và anh C trả số tiền 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và 137 lượng vàng 24k (một trăm ba mươi bảy lượng). Khi có tranh chấp anh P có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ:

3.1. Chấp nhận yêu cầu chị Võ Thị Mai Ph.

Buộc anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Ph số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Anh P đã thi hành được số tiền 443.095.000 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền thi hành án số 007297, ngày 03/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, cho nên anh P còn phải tiếp tục trả số tiền là 806.905.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng). Riêng chị Th và chị Ph đã thỏa thuận thi hành án xong nên chị Th không phải trả thêm.

3.2. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C có ông Trần Hữu Ng làm đại diện.

Buộc anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Th, bà C số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Nhưng anh P đã thi hành được số tiền 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng), cho nên anh P còn phải tiếp tục trả số tiền là 2.582.100.000 đồng (hai tỷ năm trăm tám mươi hai triệu một trăm ngàn đồng). Riêng chị Th và ông Th, bà C đã thỏa thuận thi hành án xong, nên chị Th không phải trả thêm.

3.3. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần A, có ông Châu Văn H làm đại diện.

Tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận về việc xác định nguồn vốn chung theo phần, ngày 26/10/2010 giữa bà Võ Thị C với anh Bùi Thế P, chị Võ Thị Th được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Long ngày 26/10/2010.

Buộc chị Võ Thị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền vốn vay bằng 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 3.900.525.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn

đồng), (trong đó tiền lãi trong hạn 2.624.625.000 đồng, tiền lãi quá hạn 1.275.900.000 đồng). Tổng cộng bằng 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (08/5/2018), khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay).

Trường hợp chị Võ Thị Th - Chủ Doanh nghiệp tư nhân C không thanh toán nợ hoặc thanh toán không đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng đất số T 383200, thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.029,4m², (đo đạc thực tế diện tích 2.936,2m²) tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên. (theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 1054.1031/HĐTC, ngày 07/01/2013 và Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 01-1054.1031/VBSĐ, ngày 27/09/2013, có chứng nhận của Văn phòng Công chứng Phương Anh ngày 07/01/2013; đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 09/01/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

3.4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Th.

Buộc anh Bùi Thế P hoàn trả cho chị Th số tiền 2.875.550.000 đồng (hai tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (trừ Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 23/5/2018, nguyên đơn anh Bùi Thế P kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Đối với căn nhà số A, đường B thág H, phường M, thành phố Vĩnh Long. Anh P yêu cầu được giao tài sản bằng hiện vật, anh P sẽ giao lại ½ giá trị tài sản cho chị Th. Lý do: Căn nhà là tài sản của anh P và chị Th. Việc giao cho một trong hai người phải trên cơ sở nhu cầu bức xúc về chỗ ở của một trong hai người. Anh P có nhu cầu bức xúc về chỗ ở, chị Th đã có nơi ở rõ ràng với chồng khác.

Việc chị Th giao nhà cho chị Th2 chỉ là hình thức tẩu tán tài sản, không thể coi là ngay tình.

2. Đối với số vốn lưu động 3.950.707.000 đồng. Anh P yêu cầu chị Th chia cho anh $\frac{1}{2}$ của số tiền 3.950.707.000 đồng. Vì, tại báo cáo tài chính của DNTN C năm 2009 được xác định là tiền mặt và tại báo cáo tài chính năm 2010 được xác định là nguồn vốn kinh doanh. Số tiền này không liên quan đến 300 lượng vàng.

3. Đối với phần đất diện tích theo giấy chứng nhận 3.029,4m², theo đo đạc thực tế 2.936,2m² tại phường T, thành phố Vĩnh Long. Anh P yêu cầu giao đất bằng hiện vật cho anh hoặc cần phải định giá lại theo giá thị trường đối với phần đất anh nhận.

4. Về văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 20/10/2010. Anh P yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010.

5. Về đòi chị Võ Thị Mai Ph 35 lượng vàng 24k. Anh P yêu cầu chị Ph trả cho anh 35 lượng vàng 24k.

6. Về số nợ 2.500.000.000 đồng. Anh P yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu của chị Ph vì anh không có yêu cầu chị Ph vay dùm và không có mượn tiền của chị Ph.

7. Anh P yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu của ông Th và bà C đòi anh trả nợ 04 tỷ đồng.

8. Anh P yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc buộc anh P phải trả cho chị Th số tiền 2.875.550.000 đồng. Lý do: Đây là nợ riêng của chị Th, chị Th đứng tên hợp đồng tín dụng vay từ năm 2007 và thế chấp bằng các tài sản của cha, mẹ, chị, em chị Th. Các khoản vay này không được ghi nhận trong báo cáo kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân C năm 2009, 2010. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/01/2013 chị Th đã xác định đây là khoản nợ riêng của chị nên chị đồng ý trả nợ cho Ngân hàng và tại văn bản phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không có phần nợ chung này.

- Ngày 28/5/2018 Ngân hàng Thương mại cổ phần A kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Về trách nhiệm trả nợ vay của chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C:

Buộc chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long số tiền còn nợ tính đến ngày 08/5/2018 theo hợp đồng tín dụng số: 120218/HĐTD giữa Ngân hàng và chị Th ký kết ngày 07/01/2013. Bao gồm: vốn vay = 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi = 3.900.525.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) (trong đó: tiền lãi trong hạn = 2.624.625.000 đồng, tiền lãi quá hạn = 1.275.900.000 đồng). Tổng cộng = 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 08/5/2018 chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho

đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (trường hợp trong hợp đồng tín dụng nêu trên các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần A).

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C không thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Luật thi hành án dân sự là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 – diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế = 2.936,2m²) tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T383200 được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long), tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/4/2002 (theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 1054.1031/HĐTC ngày 07/01/2013 được Văn phòng công chứng B chứng nhận ngày 07/01/2013; đăng ký thế chấp ngày 09/01/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 01-1054.1031/VBSĐ ngày 27/9/2013 được Văn phòng công chứng B chứng nhận ngày 27/9/2013).

- Tại quyết định kháng nghị số: 93/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long cho rằng bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long có những vi phạm về nội dung như sau:

1. Đánh giá chứng cứ không phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ:

Đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 đo đạc thực tế 2.936,2m², tọa lạc tại phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và hợp đồng thế chấp thửa đất vay vốn Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long.

Án sơ thẩm xử xác định thửa đất là tài sản chung của ông Th, bà C, anh P, chị Th nên chấp nhận yêu cầu của anh P được chia 25% thửa đất trị giá 146.810.000 đồng nhưng không chấp nhận yêu cầu chia bằng hiện vật với lý do anh P, chị Th thoả thuận để bà C đứng tên quyền sử dụng đất mà không thoả thuận nào khác về quyền quản lý, định đoạt tài sản nên bà C đem tài sản này thế chấp cho Ngân hàng; việc anh P yêu cầu nhận bằng hiện vật ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng là không phù hợp. Bởi lẽ:

Ngày 17/5/2010 ông Th, bà C đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất này để bảo đảm nghĩa vụ cho hợp đồng tín dụng số 1054.1033/HĐTD ngày 26/3/2010 và các hợp đồng tín dụng ký kết sau ngày 17/5/2010 giữa chị Th với Ngân hàng. Trong quá trình giải quyết tranh chấp ly hôn và chia tài sản giữa anh P, chị Th thì Ngân hàng có tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngân hàng đã biết thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 đang có tranh chấp. Ngày 26/6/2011 chị Th đã tất toán xong hợp đồng vay ngày 26/3/2010, nhưng đến ngày 07/01/2013 Ngân hàng lại tiếp tục nhận thế chấp thửa số 09, tờ bản đồ số 14 đang tranh chấp trong vụ án để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng với Doanh nghiệp tư

nhân C do chị Võ Thị Th làm chủ Doanh nghiệp vay số tiền 5.700.000.000 đồng là trái quy định về giao dịch đảm bảo theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm có quy định “tài sản được giao dịch là tài sản không bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập giao dịch” đồng thời theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003 thì người sử dụng đất được thực hiện các quyền trong đó có quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện trong đó có điều kiện đất không tranh chấp”. Trong trường hợp này phải vô hiệu hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 diện tích đo đạc thực tế 2.936,2m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long mới đúng.

Lẽ ra cấp sơ thẩm cần giao 25% diện tích thửa đất số 09, tờ bản đồ 14 cho anh Phú. Vì anh P có nhu cầu về chỗ ở. Án sơ thẩm đã chia căn nhà số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long cho chị Th; chị Th không có yêu cầu chia thửa đất bằng hiện vật thì cần xem xét chia thửa đất bằng hiện vật cho anh P mới đảm bảo có lý, có tình.

Mặt khác, do anh P yêu cầu nhận đất bằng hiện vật nên không yêu cầu định giá lại. Thực tế giá thị trường của thửa đất cao hơn nhiều lần so với giá của Hội đồng định giá. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 07/01/2013 thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 diện tích 3.029,4m² có giá 4.544.000.000 đồng (bút lục 1121) nếu anh P được chia 25% thì phải là 1.136.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá đất chỉ có 587.240.000 đồng để chia cho anh P 146.810.000 đồng là có sự chênh lệch quá lớn. Vì vậy, cần xác định giá đất thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án để làm căn cứ xét xử mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đồng thời không gây thiệt hại về án phí cho Ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên án không chính xác:

Án sơ thẩm buộc chị Võ Thị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền vốn vay bằng 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 3.900.525.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng), (trong đó tiền lãi trong hạn 2.624.625.000 đồng, tiền lãi quá hạn 1.275.900.000 đồng). Tổng cộng bằng 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) là chưa chính xác cụ thể về chủ thể được thụ hưởng, sẽ khó khăn cho thi hành án. Phải tuyên buộc chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long số tiền vốn vay bằng 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 3.900.525.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng), (trong đó tiền lãi trong hạn 2.624.625.000 đồng, tiền lãi quá hạn 1.275.900.000 đồng). Tổng cộng bằng 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) mới chính xác.

Do bản án có những vi phạm nội dung như trên nên cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm mới đảm bảo đúng pháp luật cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Đồng thời tính lại án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo là nguyên đơn Bùi Thế P do ông Nguyễn Trường T làm đại diện thay đổi một phần kháng cáo về 02 nội dung sau:

+ Rút yêu cầu khởi kiện và rút kháng cáo đối với chị Võ Thị Mai Ph về yêu cầu chị Ph trả lại cho anh P $\frac{1}{2}$ của 70 lượng vàng là 35 lượng mà anh P cho là chị Ph đã nhận 70 lượng từ chị Th. Việc rút yêu cầu của anh P được chị Ph và chị Th đồng ý.

+ Thay đổi đối với yêu cầu nhận 25% giá trị thửa đất số 09 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T thành phố Vĩnh Long bằng tiền, không yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Nguyên đơn Bùi Thế P và bị đơn Võ Thị Th thống nhất giá trị nhà và đất tại số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long là 5.118.943.000 đồng; anh P, chị Th và đại diện theo ủy quyền của bà C, ông Th thống nhất diện tích đất thửa số 09, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo đo đạc thực tế là 2.936,2m² và có giá trị là 1.367.000 đồng/1m² để chia cho anh P 25% giá trị.

Các yêu cầu kháng cáo còn lại anh P vẫn bảo lưu là:

+ Yêu cầu nhận căn nhà số A bằng hiện vật và đồng ý trả cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 3.000.000.000 đồng.

+ Yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20-10-2010.

+ Yêu cầu chị Th chia cho anh $\frac{1}{2}$ của số tiền vốn 3.950.707.000 đồng.

+ Không đồng ý trả cho chị Th $\frac{1}{2}$ số nợ vay 5.700.000.000 đồng mà chị Th đã trả cho Ngân hàng.

+ Không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ 2.500.000.000 đồng của chị Võ Thị Mai Ph.

+ Không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ 8.000.000.000 đồng của ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C.

Anh P đồng ý chịu nộp toàn bộ số tiền chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.120.000 đồng.

- Đại diện Ngân hàng vẫn bảo lưu các yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về nội dung vô hiệu hợp đồng thế chấp thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, do nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo; đồng thời giữ nguyên nội dung xác định giá trị $\frac{1}{4}$ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo giá 1.367.000 đồng/1m²; về tuyên án chưa chính xác đối với Ngân hàng và cần sửa án phí do có sự thay đổi về nghĩa vụ của các đương sự.

- Chị Th đề nghị công nhận sự thỏa thuận giữa chị Th, anh P và ông Ng đại diện cho ông Th, bà C xác định giá đất tại thửa số 09 diện tích 2.936,2m² là

1.367.000 đồng/1m² và chia cho anh P 25% giá trị bằng tiền, phần 25% của chị đã thỏa thuận với bà C xong.

Chị thống nhất giá nhà và đất tại số A, đường B tháng H là 5.118.943.000 đồng, chị nhận nhà đất và trả lại cho anh P ½ giá trị.

Các kháng cáo khác của anh P có liên quan đến chị, chị không đồng ý.

- Ông Ng đại diện cho ông Th bà C đề nghị công nhận sự thỏa thuận giữa chị Th, anh P và ông Ng xác định giá đất tại thửa 09 diện tích 2.936,4m² là 1.367.000 đồng/1m² và bà C đồng ý chia cho anh P 25% giá trị bằng tiền, phần 25% của chị Th đã thỏa thuận với bà C xong.

Ông Ng không đồng ý với kháng cáo của anh P liên quan đến số nợ 8.000.000.000 đồng của ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C.

- Chị Ph Không đồng ý với kháng cáo của anh P liên quan đến số nợ 2.500.000.000 đồng của chị Ph.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P đề nghị công nhận sự thỏa thuận của anh P, chị Th và ông Ng tại phiên tòa. Chia cho anh P 25% thửa số 09, tờ bản đồ số 14 bằng giá trị. Bà C có nghĩa vụ trả cho anh P 25% giá trị thửa đất số 09 bằng tiền.

Các kháng cáo còn lại đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh P.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Th đề nghị công nhận sự thỏa thuận của anh P, chị Th và ông Ng tại phiên tòa. Chia cho anh P 25% thửa đất số 09 bằng giá trị.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P: Về yêu cầu nhận căn nhà số A bằng hiện vật và trả lại cho chị Th ½ giá trị, về yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20/10/2010, về yêu cầu chị Th chia cho anh P ½ của số tiền vốn 3.950.707.000 đồng và về anh P không đồng ý trả cho chị Th ½ số nợ vay 5.700.000.000 đồng của Ngân hàng.

Đồng ý với việc rút một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th, bà C đề nghị công nhận sự thỏa thuận của anh P, chị Th và ông Ng tại phiên tòa. Chia cho anh P 25% thửa số 09, tờ bản đồ số 14 bằng giá trị. Bà C đồng ý trả cho anh P 25% giá trị thửa đất số 09 bằng tiền.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P đối với việc anh P không đồng ý trả cho ông Th, bà C ½ số nợ 8.000.000.000 đồng.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng đề nghị chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng.

Anh P đồng ý nhận 25% giá trị thửa đất số 09 bằng tiền không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp của Ngân hàng. Nên Ngân hàng đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa anh P, chị Th và ông Ng đại diện cho ông Th, bà C tại phiên tòa.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Ph đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P đối với số tiền 2.500.000.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự và Luật sư có mặt đã thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 284, khoản 3 Điều 289, chấp nhận rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, đình chỉ xét xử phúc thẩm về nội dung vô hiệu hợp đồng thế chấp thửa đất số 09 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn Bùi Thế P về nội dung rút yêu cầu đòi chị Võ Thị Mai Ph trả lại 35 lượng vàng 24 k.

Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của anh P, chị Th và đại diện theo ủy quyền của ông Th và bà C về việc ông Th, bà C có nghĩa vụ trả cho anh P giá trị $\frac{1}{4}$ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T thành phố Vĩnh Long là 1.003.446.000 đồng. Đồng thời công nhận quyền sử dụng phần đất đã bồi thường cho anh P thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Th và bà C.

Áp dụng Điều 258 Bộ luật dân sự năm 2005, không chấp nhận yêu cầu đòi nhận căn nhà số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long bằng hiện vật. Buộc chị Th hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 2.559.471.500 đồng.

- Chấp nhận kháng cáo của anh P, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Th và bà C đòi anh P trả cho ông bà 04 tỷ đồng.

- Chấp nhận kháng cáo của anh P, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Th về việc buộc anh P trả lại cho chị Th $\frac{1}{2}$ của số nợ vay Ngân hàng 5,7 tỷ đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh P về nội dung đòi chị Th chia $\frac{1}{2}$ số tiền vốn 3.950.707.000 đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh P về việc yêu cầu tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 20/10/2010.

- Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng và kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung tuyên án chính xác về tên Ngân hàng Thương mại cổ phần A nhưng nêu rõ là Chi nhánh Vĩnh Long, tuyên rõ số hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp và yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

- Chi phí tố tụng do các đương sự tự nguyện chịu theo số tiền đã tạm ứng và thanh toán nên không xem xét lại.

- Về án phí: Anh P và chị Th mỗi người phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ và nghĩa vụ án phí sau khi trả nợ còn lại được chia, khấu trừ án phí đã thi hành án để

tuyên buộc nộp tiếp hoặc hoàn trả lại. Anh P còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị 35 lượng vàng, án phí yêu cầu vô hiệu văn bản thỏa thuận tài sản chung không được chấp nhận theo án sơ thẩm đã tuyên.

Bà C và ông Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

Ngày 23/5/2018 nguyên đơn anh Bùi Thế P có đơn kháng cáo và ngày 28/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số: 45/2018/HNGĐ-ST, ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long trong thời hạn theo Điều 273 và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 13/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị bản án sơ thẩm số: 45/2018/HNGĐ-ST ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long trong thời hạn theo Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nên, kháng cáo của anh P, Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung:

[1] Xét toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Thế P.

[1.1] Xét việc, anh P kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật căn nhà tại số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho chị Th bằng 3.000.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Vì, theo bản án Hôn nhân phúc thẩm ngày 23/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã giao nhà và đất tại số A nêu trên cho chị Th quản lý, sử dụng, sở hữu; đồng thời chị Th có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị nhà và đất cho anh P bằng tiền là 2.132.407.440 đồng; chị Th đã nộp đủ số tiền 2.132.407.440 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long để thi hành cho anh P.

Ngày 15/4/2013 chị Th đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất căn nhà trên đất cho chị Võ Thị Th2, chị Th2 là người nhận tài sản của chị Th là người sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất hợp pháp theo bản án có hiệu lực pháp luật và đã kê khai đăng ký, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định tại Điều 258 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình cần công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho chị Th2.

Tuy nhiên về giá trị căn nhà và đất chưa đảm bảo quyền lợi của bên nhận giá trị. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P, chị Th thống nhất nhà và đất nêu trên có giá trị là 5.118.943.000 đồng để làm căn cứ chia giá trị. Chị Th được nhận nhà và đất nên chị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất là 2.559.471.500 đồng.

Chị Th đã thi hành án xong 2.132.407.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tiền thi hành án số 007296, ngày 02/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Nên chị Th còn phải tiếp tục thi hành cho anh P số tiền 427.064.500 đồng (bốn trăm hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

[1.2] Xét việc, anh P kháng cáo yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ số tiền vốn lưu động 3.950.707.000đ của Doanh nghiệp tư nhân C là có cơ sở chấp nhận. Vì, số tiền này là vốn của Doanh nghiệp tư nhân C và là tài sản chung của anh P và chị Th chưa được quy đổi trong 300 lượng vàng 24K đã chia theo văn bản ngày 20/10/2010, chị Th là người quản lý Doanh nghiệp tư nhân C và số tiền này nên buộc chị Th phải chia cho anh P $\frac{1}{2}$ là 1.975.353.500 đồng.

[1.3] Anh P kháng cáo đòi nhận $\frac{1}{4}$ thửa số 09 có diện tích là 2.936,2m² tại phường T, thành phố Vĩnh Long bằng hiện vật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh P thay đổi yêu cầu không đòi nhận $\frac{1}{4}$ thửa đất bằng hiện vật mà đồng ý nhận bằng giá trị theo đơn giá 1.367.000đ/m² và diện tích theo đo đạc thực tế là 2.936,2m² bằng số tiền 1.003.446.000 đồng. Bà C phải có nghĩa vụ trả cho anh P 1.003.446.000 đồng được chia; đồng thời công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 14, diện tích đo đạc thực tế 2.936,2m², tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long cho bà C. Chị Th và đại diện của ông Th, bà C đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được công nhận theo quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Xét việc, anh P yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010 là không có cơ sở chấp nhận. Vì, theo biên bản giám định sức khỏe tâm thần của Viện pháp y tâm thần Trung Ương ngày 18/11/2011 của Bộ Y tế kết luận tại thời điểm hai bên ký “văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010” anh Bùi Thế P có biểu hiện “phản ứng trầm cảm nặng” theo phân loại bệnh thì anh P bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Tuy nhiên, tiếp theo đó ngày 25/11/2010 anh P đã lập văn bản ủy quyền cho cha anh là ông Ph đại diện anh để nhận lại tài sản là 150 lượng vàng SJC theo hợp đồng mượn vàng được công chứng ngày 20/10/2010; đến ngày 30/11/2010 ông Ph đã nhận lại số vàng này từ bà C. Đồng thời công chứng viên cũng xác định tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung thì anh P không có biểu hiện bất bình thường.

Từ những căn cứ trên nhận thấy việc anh P cho rằng tại thời điểm xác lập văn bản thỏa thuận anh bị mất năng lực hành vi dân sự và yêu cầu hủy văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 20/10/2010 là không có căn cứ.

[1.5] Anh P kháng cáo yêu cầu chị Ph trả lại cho anh 35 lượng vàng 24k. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P tự nguyện rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo đối với nội dung này. Nên căn cứ điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 299 và Điều 311 Bộ

luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với nội dung anh P đòi chị Ph trả 35 lượng vàng 24k.

[1.6] Xét việc, anh P kháng cáo không đồng ý hoàn trả cho chị Ph $\frac{1}{2}$ số tiền 2.500.000.000 đồng mà chị Ph đã vay dùm anh P chị Th là không có căn cứ để chấp nhận. Vì, tuy anh P không thừa nhận có nợ chị Ph, chị Th thì thừa nhận có nợ chị Ph số tiền 2.500.000.000 đồng và tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 20/10/2010 anh P và chị Th thừa nhận có nhờ chị Ph đứng tên dùm nhà và đất tại số A, đường B tháng H phường M, thành phố Vĩnh Long và còn nợ của chị Ph số tiền là 2.500.000.000 đồng; mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho chị Ph 50% số nợ. Văn bản này đã được anh P, chị Th ký tên và có chứng nhận của Công chứng viên. Do đó, có cơ sở xác định trong thời kỳ hôn nhân, anh P và chị Th có nợ chị Ph số tiền 2.500.000.000 đồng; án sơ thẩm buộc anh P có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Ph 1.250.000.000 đồng là có căn cứ.

Theo Quyết định thi hành án số: 289/QĐ-CCTHA, ngày 25/3/2013, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành nghĩa vụ của anh P cho chị Ph được số tiền 443.095.000 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng). Nên, anh P còn phải trả tiếp cho chị Ph số tiền là 806.905.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng). Riêng đối với nghĩa vụ của chị Th thì chị Ph thừa nhận đã thi hành xong, nên chị Th không phải trả thêm.

[1.7] Xét việc, anh P kháng cáo không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ 8.000.000.000 đồng của ông Th và bà C là có căn cứ để chấp nhận. Vì, ông Th, bà C và chị Th xác định vào ngày 30/12/2007 ông Th, bà C có cho anh P, chị Th mượn hai lần, mỗi lần 8.000.000.000 đồng; tổng cộng là 16.000.000.000 đồng được viết thành hai giấy mượn tiền mỗi giấy là 8.000.000.000 đồng. Anh P, chị Th đã trả cho ông Th, bà C được số tiền 8.000.000.000 đồng và ông Th, bà C đã giao lại cho anh P một biên nhận 8.000.000.000 đồng. Còn lại 8.000.000.000 đồng anh P, chị Th chưa trả. Anh P không thừa nhận còn nợ của ông T, bà C 8.000.000.000 đồng như lời trình bày của ông Th, bà C, chị Th.

Nhận thấy các biên nhận nợ cho thấy anh P và chị Th có nợ ông Th, bà C nhiều khoản nợ như ngày 25/12/2006 mượn 70 lượng vàng SJC và 700.000.000 đồng; ngày 30/12/2007 theo ông Th, bà C, chị Th thì mượn hai lần mỗi lần 8.000.000.000 đồng; ngày 10/5/2009 mượn 4.500.000.000 đồng quy ra 136 lượng vàng; ngày 21/12/2009 mượn 87 lượng vàng SJC; ngày 12/2/2010 mượn 50 lượng vàng SJC.

Ngày 17 và ngày 18/10/2010 anh P, chị Th đã trả vàng và tiền cho ông Th và bà C nhiều khoản, trong đó có khoản nợ 8.000.000.000 đồng do chị Th2, anh C nhận thay. Trong hồ sơ vụ án thể hiện có 02 biên nhận cùng ghi ngày 30/12/2007 Phú - Th mượn tiền của ông Th, bà C; mỗi biên nhận có số tiền là 8.000.000.000 đồng, một biên nhận bản photo và một biên nhận bản chính. Anh P không thừa nhận còn nợ lại ông Th, bà C 8.000.000.000 đồng như yêu cầu của ông Th, bà C. Anh cho rằng chỉ có một khoản nợ 8.000.000.000 đồng và số tiền này đã trả rồi nhưng ông Th, bà C chưa giao lại biên nhận cho anh nên ông Th, bà C tiếp tục đòi nợ một lần nữa.

Tại bút lục (258-259) chị Võ Thị Th2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định vào ngày 17 và 18/10/2010 chị Th2, anh C có đến tiệm vàng C để lấy tiền vàng P - Th trả cho cha, mẹ chị do cha mẹ chị đang ở thành phố Hồ Chí Minh trị bệnh nên gọi điện cho chị đi nhận thay. Ngày 17/10/2010 vợ chồng chị có nhận của P - Th tổng cộng 700.000.000 đồng; 312 lượng 04 chỉ, 06 phân, 06 ly vàng 24k; ngày 18/10/2010 vợ chồng chị nhận 4.500.000.000 đồng; 137 lượng vàng 24k; các lần nhận tiền vàng chị đều có viết biên nhận ghi rõ số vàng nhận trả cho từng khoản nợ của ông Th, bà C. Khoảng vài ngày sau khi cha mẹ chị về chị có đưa tiền và vàng lại cho cha mẹ. Sau đó P có xuống nhà và có kêu mẹ chị viết biên nhận lại vì lúc đưa tiền vàng chỉ có chị Th2 ký nhận. Mẹ chị đồng ý và có kêu chị viết biên nhận lại, mẹ chị ký tên và đưa cho P.

Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm lần 1 ngày 03/5/2012 (bút lục 725), anh C xác định ngày 17-18/10/ 2010 anh có nhận vàng của P- Th trả cho cha mẹ anh; anh và chị Th2 có làm giấy xác nhận; ngày đó trả tiền, vàng cho 05 giấy nợ, còn giữ lại 8.000.000.000 đồng, hôm đó cha mẹ anh về P, Th mới yêu cầu cha mẹ anh ghi giấy mới.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 08/5/2018 ông Trần Hữu Ng là đại diện của ông Th, bà C cho rằng vào ngày 17-18/10/ 2010 khi P - Th giao tiền vàng cho anh C, chị Th2 thì anh C, chị Th2 có giao lại biên nhận nợ cho P – Th. Tuy nhiên như trình bày của chị Th2 tại bút lục số 258 thì ngày 17-18/10/2010 chị và anh Cương có đến tiệm vàng C để nhận tiền và vàng thay cha mẹ là ông Th, bà C. Vì ông, Th bà C đang ở Thành phố Hồ Chí Minh trị bệnh nên gọi điện cho chị đi nhận thay thì không thể có biên nhận để giao lại cho anh P, chị Th, chị Th2 không xác định có trả biên nhận 8.000.000.000 đồng cho P - Th.

Bút lục 266-267 chị Th trình bày anh, chị mượn tiền vàng của cha, mẹ chị nhiều lần, mỗi lần mượn đều ghi biên nhận; ngày 17-18/10/2010 anh chị đã ký giấy trả và cha mẹ anh chị của chị cũng đã làm biên nhận để nhận lại số tiền vàng đã cho anh, chị mượn. Riêng còn số nợ 8.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/12/2007 hiện chưa trả, biên nhận nợ ngày 21/12/2009; 12/2/2010; tháng 5/2009 sau khi đã ký trả chị có đưa cho anh P.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay chị Th khai: Khi hỏi cha mẹ mượn 8.000.000.000 đồng thì cha mẹ cho xe hơi lên Vĩnh Long rước về nhà (ở Mang Thít) để giao tiền rồi đưa trở về Vĩnh Long.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2015 của ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C (bút lục 1495) bà C, ông Th xác định vào ngày 30/12/2007 P - Th có về nhà ông bà chơi và hỏi mượn số tiền 8.000.000.000 đồng là có mâu thuẫn.

Tại bản tự khai này, ông Th, bà C cũng xác định sau này khi vợ chồng P - Th trả nợ cha mẹ sẽ trả lại biên nhận cho hai con hoặc viết biên nhận cho hai con.

Khi anh P, chị Th giao trả tiền vàng cho chị Th2, anh C nhận thì chị Th và anh C viết biên nhận nhận vàng và tiền. Sau đó bà C và ông Th có ghi biên nhận có nhận số vàng của phần giấy nợ ngày 30/12/2007 mà chị Th và anh P đã mượn của bà C, ông Th.

Như vậy, việc anh P, chị Th trả số nợ 8.000.000.000 đồng cho ông Th, bà C thì không nhất thiết ông Th, bà C phải trả lại biên nhận nợ nên mới viết biên nhận đã nhận vàng và tiền trả nợ để giao cho anh P, chị Th.

Theo bản tự khai trên chị Th cho rằng bà C, ông Th có giao biên nhận cho anh P nhưng thực tế bản chính các giấy trả vàng ngày 17/10/2010; 18/10/2010; cũng như bản chính giấy mượn tiền 8.000.000.000 đồng ngày 30/12/2007 chị Th giữ và cung cấp theo yêu cầu của Tòa án (bút lục 175-176).

Tại biên bản giao nhận chứng cứ ngày 23/12/2011 (bút lục 175) thể hiện chị Th là người cung cấp cho Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bản chính giấy mượn tiền 8.000.000.000 đồng ghi ngày 30/12/2007 và trên tờ biên nhận này không có ghi chữ chưa trả (bút lục 142).

Bà C, ông Th cho rằng bản chính của số tiền nợ 8.000.000.000 đồng ông đã giao cho anh P, chị Th và không được anh P thừa nhận là có cơ sở. Mặt khác, trong trường hợp anh P, chị Th còn nợ 8.000.000.000 đồng thì không lý do gì tại thời điểm ngày 20/10/2010 khi anh P – chị Th chia tài sản chung vẫn còn lại số vàng là 300 lượng mà bà C, ông Th không yêu cầu anh P - chị Th trả cho ông bà để trừ vào số tiền còn nợ 8.000.000.000 đồng, trong khi đó cùng ngày 20/10/2010 bà C lại làm biên nhận mượn của anh P 150 lượng vàng được chia (bút lục 1034A). Sau đó anh P ủy quyền cho ông Ph là cha anh P đòi lại số vàng 150 lượng đã cho bà C mượn vào ngày 20/10/2010, thì bà C mới trả.

Qua các tài liệu và trình bày của các đương sự như trên có căn cứ xác định anh P, chị Th đã trả tiền, vàng cho khoản nợ 8.000.000.000 đồng của ông Th, bà C nhưng ông Th, bà C chưa giao lại biên nhận của số nợ 8.000.000.000 đồng cho anh P, nên bà C, ông Th tiếp tục đòi nợ 8.000.000.000 đồng và chị Th mới có bản chính biên nhận 8.000.000.000 đồng để nộp cho Tòa án.

Như vậy, không có căn cứ buộc anh P trả $\frac{1}{2}$ số nợ của ông Th, bà C số tiền 8.000.000.000 đồng theo biên nhận bản chính đã nộp cho Tòa án như yêu cầu của ông Th, bà C. Án sơ thẩm đã buộc anh P có nghĩa vụ trả cho ông Th và bà C 4.000.000.000 đồng là không đánh giá toàn diện khách quan các tình tiết có trong hồ sơ vụ án.

Theo Quyết định thi hành án số: 290/QĐ-CCTHA, ngày 25/3/2013, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long đã thi hành nghĩa vụ của anh P cho ông Th, bà C được số tiền 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng). Nên buộc ông Th, bà C phải có nghĩa vụ trả lại cho anh P số tiền 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng).

[1.8] Anh P kháng cáo yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc buộc anh trả cho chị Th số tiền 2.875.550.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Vì, số nợ này phát sinh trong thời gian anh P, chị Th chung sống với nhau và cùng thành lập Doanh nghiệp tư nhân C do chị Th đứng tên chủ doanh nghiệp là tài sản chung của anh P, chị Th. Ngày 26/3/2010 trong thời gian anh P, chị Th chung sống với nhau và cùng kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân C, chị Th đại diện đứng tên vay của Ngân hàng 5.700.000.000đ nhằm mục đích kinh doanh vàng. Sau khi anh P, chị Th ly hôn. Chị Th đã trả cho Ngân hàng số tiền 5.700.000.000đ vốn và

51.100.000đ lãi. Nên án sơ thẩm buộc anh P phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Th $\frac{1}{2}$ bằng 2.875.550.000đ là có cơ sở.

[2]. Xét toàn bộ kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long.

[2.1]. Xét việc, Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long kháng cáo: Yêu cầu buộc chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long số tiền còn nợ tính đến ngày 08/5/2018 theo hợp đồng tín dụng số: 120218/HĐTD giữa Ngân hàng và chị Th ký kết ngày 07/01/2013. Bao gồm: vốn vay = 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi = 3.900.525.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) (trong đó: tiền lãi trong hạn = 2.624.625.000 đồng, tiền lãi quá hạn = 1.275.900.000 đồng). Tổng cộng = 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 08/5/2018 chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (trường hợp trong hợp đồng tín dụng nêu trên các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần A).

Là có cơ sở chấp nhận. Vì, án sơ thẩm không nêu cụ thể hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long với chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C dẫn đến phát sinh nợ vay để làm cơ sở tính lãi tiếp trên số nợ gốc mà chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C còn nợ theo hợp đồng.

[2.2] Xét việc, Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long kháng cáo về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C không thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Luật thi hành án dân sự là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 – diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế = 2.936,2m²) tọa lạc tại khóm 4, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T383200 được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long), tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/4/2002 (theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 1054.1031/HĐTC ngày 07/01/2013 được Văn phòng công chứng A3 chứng nhận ngày 07/01/2013; đăng ký thế chấp ngày 09/01/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 01-1054.1031/VBSD ngày 27/9/2013 được Văn phòng công chứng A3 chứng nhận ngày 27/9/2013, là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[3.1] Đối với kháng nghị về việc đánh giá chứng cứ không phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ nên cần vô hiệu hợp đồng thế chấp thửa đất số 09 tại phường T thành phố Vĩnh Long là có cơ sở. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, anh P tự nguyện thay đổi yêu cầu không đòi nhận 25% thửa đất số 09 bằng hiện vật mà thống nhất nhận 25% giá trị bằng tiền. Chị Th và đại diện của ông Th bà C cũng thống nhất. Đại diện Viện kiểm sát rút kháng nghị đối với nội dung vô hiệu hợp đồng thế chấp thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 2.936,2m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 284 và khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm về nội dung này.

[3.2] Về phần kháng nghị đối với nội dung trả cho anh P ¼ thửa đất số 09 tờ bản đồ 14 tọa lạc tại phường T thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo giá thị trường. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P thay đổi yêu cầu không đòi nhận ¼ thửa đất bằng hiện vật mà đồng ý nhận bằng giá trị theo đơn giá 1.367.000đ/m² và diện tích theo đo đạc thực tế là 2.936,2m² bằng số tiền 1.003.446.000 đồng. Bà C phải có nghĩa vụ trả cho anh P 1.003.446.000 đồng được chia; đồng thời công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 14, diện tích đo đạc thực tế 2.936,2m², tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long cho bà C. Chị Th và đại diện của ông Th, bà C đồng ý. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về kháng nghị đối với nội dung tuyên án không chính xác là có cơ sở như đã được phân tích trong phần kháng cáo của Ngân hàng nên được chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh P có cơ sở một phần nên chấp nhận một phần.

Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th là có cơ sở một phần nên chấp nhận một phần.

Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Th và bà C có cơ sở một phần nên được chấp nhận một phần.

Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Ph là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Thế P; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Sửa bản án hôn nhân và gia đình số: 45/2018/HNGĐ-ST, ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, theo hướng đã nhận định trên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Anh Bùi Thế P phải chịu án phí gồm: 200.000 đồng do yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày

20/10/2010 không được chấp nhận; 200.000 đồng do yêu cầu độc lập của chị Th2 về việc công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chấp nhận; 49.500.000 đồng do yêu cầu độc lập của chị Ph đòi số tiền 1.250.000.000 đồng được chấp nhận, 50.483.000 đồng do yêu cầu của anh P đòi chị Ph 35 lượng vàng 24k, tại phiên Tòa anh P rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo nội dung này nên anh P phải chịu án phí (giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 36.650.000 đồng/1 lượng x 35 lượng = 1.282.750.000 đồng); 89.511.000 đồng do yêu cầu phản tố của chị Th đòi số tiền 2.875.550.000 đồng được chấp nhận và 58.811.400 đồng tiền án phí chia tài sản chung lớn hơn so với nghĩa vụ phải trả là (5.686.381.000 đồng – 4.125.550.000 đồng) = 1.560.381.000 đồng. Tổng cộng tiền án phí án phạt phải nộp 248.705.400 đồng.

Chị Võ Thị Th phải chịu án phí gồm: 49.500.000 đồng do yêu cầu độc lập của chị Ph đòi số tiền 1.250.000.000 đồng được chấp nhận và 114.301.000 đồng do yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần A được chấp nhận. Tổng cộng tiền án phí chị Th phải nộp 163.801.000 đồng.

Riêng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chị Th được chia bằng 5.686.381.000 đồng, nhưng giá trị phần tài sản mà chị Th có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập lớn hơn so với tài sản được chia. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì chị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

Bà Võ Thị C phải chịu án phí về việc chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long bằng 73.411.898 đồng.

Ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C phải chịu án phí: 116.000.000 đồng do yêu cầu độc lập của ông Th, bà C đòi anh P, chị Th số tiền 8.000.000.000 đồng không được chấp nhận.

Nhưng Th và bà C là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên miễn toàn bộ tiền án phí cho ông Th và bà C.

Bà C, anh P và chị Th chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận ngày 26/10/2010 được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Hoàn trả anh Bùi Thế P 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long theo biên lai thu số 0003316 ngày 23/5/2018.

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long theo biên lai thu số 0003345 ngày 04/6/2018.

[8] Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của anh P đồng ý chịu nộp 1.120.000 đồng, khấu trừ vào 1.120.000 đồng anh P đã nộp tạm ứng trước, nên anh P không phải nộp thêm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về con chung, về tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình, về đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc đòi được sở hữu hai số điện thoại bàn, số điện thoại 0919.888.999 và thương hiệu C, về đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc buộc ông Võ Văn Th, bà Võ Thị C hoàn trả số tiền và vàng 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) và 312,466 lượng vàng 24k (ba trăm mười hai lượng, bốn chỉ sáu mươi sáu ly) và buộc chị Th2 và anh C trả số tiền 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và 137 lượng vàng 24k (một trăm ba mươi bảy lượng) và chi phí khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244, khoản 3 Điều 284, khoản 3 Điều 289; Điều 300 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 92, Điều 94, Điều 95, Điều 97, Điều 98 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 128; khoản 2 Điều 138; Điều 256; Điều 474; Điều 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng và Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Thế P; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần A và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 45/2018/HNGĐ-ST, ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

1. Về con chung:

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu được nuôi ba con chung.

Giao các con tên Bùi Thế Q, sinh ngày 05/10/2003; Bùi Thế V, sinh ngày 23/5/2006 và Bùi Võ Thúy H, sinh ngày 07/8/2009 cho chị Võ Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị Th không yêu cầu. Anh Bùi Thế P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trường hợp anh P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của anh P.

Vì lợi ích của con trẻ khi cần thiết có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 4, diện tích 43,3m² (đo đạc thực tế diện tích 42,9m²), tọa lạc tại số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, nhưng không chấp nhận yêu cầu về việc chia bằng hiện vật.

Buộc chị Võ Thị Th có nghĩa vụ trả lại cho anh Bùi Thế P $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất nêu trên bằng 2.559.471.500 đồng (hai tỷ năm trăm năm mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn năm trăm đồng). Chị Th đã thi hành án xong 2.132.407.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền thi hành án số 007296, ngày 02/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Nên chị Th còn phải tiếp tục thi hành trả cho anh P số tiền 427.064.500 đồng (bốn trăm hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Th2. Công nhận cho chị Võ Thị Th2 được sở hữu, sử dụng căn nhà số A, đường B tháng H, phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, có kết cấu móng BTCT một trệt, ba lầu, vách tường, nền lót gạch men, mái BTCT + tole, trần thạch cao gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 43,3m² thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường M, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 819981, ngày 20/5/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp cho chị Th2.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thế P về việc buộc chị Võ Thị Th chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

Giao cho chị Võ Thị Th được toàn quyền sở hữu toàn bộ tài sản gồm: 01 xe mô tô biển số 67M5-1462; 01 xe mô tô biển số 64H9-3269; 01 bộ ghế Salon; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 máy giặt Hitachi; 02 máy nước nóng Ariston; 01 tủ lạnh hiệu LG; 02 giường ngủ Inox lớn hai tầng; 01 giường ngủ Inox nhỏ hai tầng; 01 bộ giường ngủ ván ép; 02 tivi Samsung; 01 tủ quần áo Đài Loan; 03 máy lạnh; 01 tủ trung vàng bạc; 01 tủ trung khánh vàng, kèm bàn đếm tiền; 01 bảng giá điện tử lớn; 01

đầu Karaoke; 01 bộ loa vi tính; 01 bản hiệu mặt đá chữ Inox mạ đồng; 01 bảng giá điện tử nhỏ; 04 quạt treo tường; 01 tủ nhôm Đài Loan trắng có kính; 01 giường gỗ, kệ tủ gỗ; 01 tủ khung nhôm sơn trắng; 01 tủ nhôm có kính sơn trắng; 01 tủ bốn ngăn kéo ván ép Mã Lai; 01 kệ mặt kính chân Inox; 01 quạt trần; 01 tủ két sắt hiệu Leeco; 01 tủ lạnh hiệu Sharp; 04 quạt trần xoay; 02 tủ sắt (01 lớn, 01 nhỏ) VHD SAFES-SG; 01 bồn rửa mặt ốp hoa cương; 01 hệ thống Camera; 03 máy tính xách tay; 03 tivi mặt phẳng; 01 dàn máy nghe nhạc; 02 cân điện tử; 01 máy tính thử tuổi vàng; 03 máy nấu vàng; 02 con Kỳ Hưu cẩm thạch thật; 01 bàn làm nghề của thợ; 01 hệ thống báo trộm; 01 máy đếm tiền; 01 máy phát hiện tiền giả; 01 bàn ủi điện; 01 tivi thường. Buộc chị Th có nghĩa vụ trả lại cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản vật dụng sinh hoạt trong gia đình bằng 148.110.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười ngàn đồng).

2.3. Công nhận sự thỏa thuận của anh Bùi Thế P, chị Võ Thị Th và ông Trần Hữu Ng đại diện cho ông Võ Văn Th, bà Võ Thị C về việc chia cho anh P 25% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²), thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bằng tiền là 1.003.446.000 đồng, nên buộc bà Võ Thị C có nghĩa vụ trả lại cho anh Bùi Thế P 25% giá trị quyền sử dụng đất được chia bằng 1.003.446.000đ (một tỷ không trăm lẻ ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế 2.936,2m²), loại đất lúa, tọa lạc tại khóm B, phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cho bà Võ Thị C (theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long). Bà C có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh biên độ quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc vô hiệu hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 2.936,2m² tọa lạc tại phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2.4. Chấp nhận việc anh Bùi Thế P yêu cầu chị Th chia cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền vốn lưu động của Doanh nghiệp tư nhân C 3.950.707.000 đồng (ba tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng) bằng 1.975.353.500 đồng. Nên buộc chị Võ Thị Th có nghĩa vụ trả cho anh P số tiền được chia bằng 1.975.353.500 đồng (một tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng).

2.5. Không chấp nhận việc anh Bùi Thế P yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010.

2.6. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với nội dung đòi chị Ph trả cho anh P 35 lượng vàng 24k. Khi có tranh chấp anh P có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2.7. Chấp nhận phản tố của chị Võ Thị Th về việc yêu cầu anh Bùi Thế P hoàn trả cho chị Th số tiền 2.875.550.000đ (hai tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

2.8. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc đòi được sở hữu hai số điện thoại bàn, số điện thoại 0919.888.999 và thương hiệu C; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2.9. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc buộc ông Võ Văn Th, bà Võ Thị C hoàn trả số tiền và vàng 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và 312,466 lượng vàng 24k (ba trăm mười hai lượng, bốn chỉ sáu mươi sáu ly) và buộc chị Th2 và anh C trả số tiền 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và 137 lượng vàng 24k (một trăm ba mươi bảy lượng). Khi có tranh chấp anh P có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ:

3.1. Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Mai Ph.

Buộc anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Ph số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Anh P đã thi hành được số tiền 443.095.000 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền thi hành án số 007297, ngày 03/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, cho nên anh P còn phải tiếp tục trả cho chị Ph số tiền là 806.905.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng). Riêng chị Th và chị Ph đã thỏa thuận thi hành án xong nên chị Th không phải trả thêm.

3.2. Không chấp nhận việc ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C yêu cầu anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Th, bà C số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Nhưng sau khi xét xử phúc thẩm lần một anh P đã thi hành cho ông Th và bà C được số tiền 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng). Nên buộc ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C hoàn trả lại anh P 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng).

3.3. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long, có ông Châu Văn H làm đại diện.

Tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận về việc xác định nguồn vốn chung theo phần, ngày 26/10/2010 giữa bà Võ Thị C với anh Bùi Thế P, chị Võ Thị Th được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Long ngày 26/10/2010.

Buộc chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long số tiền còn nợ tính đến ngày 08/5/2018 theo hợp đồng tín dụng số: 120218/HĐTD giữa Ngân hàng và chị Th ký kết ngày 07/01/2013. Bao gồm: vốn vay = 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi = 3.900.525.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) (trong đó: tiền lãi trong hạn = 2.624.625.000 đồng,

tiền lãi quá hạn = 1.275.900.000 đồng). Tổng cộng = 6.300.525.000 đồng (sáu tỷ ba trăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 08/5/2018 chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (trường hợp trong hợp đồng tín dụng nêu trên các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A– Chi nhánh Vĩnh Long theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần A).

Trường hợp chị Võ Thị Th – Chủ Doanh nghiệp tư nhân C không thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Luật thi hành án dân sự là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 – diện tích 3.029,4m² (đo đạc thực tế = 2.936,2m²) tọa lạc tại khóm 4, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T383200 được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long), tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/4/2002 (theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 1054.1031/HĐTC ngày 07/01/2013 được Văn phòng công chứng A chứng nhận ngày 07/01/2013; đăng ký thế chấp ngày 09/01/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 01-1054.1031/VBSD ngày 27/9/2013 được Văn phòng công chứng A3 chứng nhận ngày 27/9/2013).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (trừ Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Buộc anh Bùi Thế P phải nộp tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm bằng 248.705.400 đồng (hai trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm lẻ năm ngàn bốn trăm đồng), nhưng anh P đã thi hành được số tiền 308.235.000đ (ba trăm lẻ tám triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền nộp NSNN số 016340, ngày 03/4/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long được khấu trừ. Cho nên, hoàn trả lại cho anh P số tiền 59.529.600đ (năm mươi chín triệu năm trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

Hoàn trả lại cho anh Bùi Thế P: 39.005.000 đồng (ba mươi chín triệu không trăm lẻ năm ngàn đồng) theo biên lai thu số 016910 ngày 13/8/2014 và 23.078.000 đồng (hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 022770 ngày 19/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

5.2. Buộc Bà C, anh P và chị Th liên đới nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Buộc chị Võ Thị Th nộp tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm bằng 163.801.000 đồng, nhưng chị Th đã thi hành được số tiền 187.898.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu tám trăm chín mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền nộp NSNN số 016331, ngày 18/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long được khấu trừ. Cho nên, hoàn trả lại cho chị Th số tiền 24.097.000đ (hai mươi bốn triệu không trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho chị Võ Thị Th: 44.500.000 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 028277, ngày 21/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

5.4. Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C.

Hoàn trả ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C số tiền tạm ứng án phí: 20.445.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 003744, ngày 02/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Hoàn trả ông Võ Văn Th và bà Võ Thị C 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng) theo biên lai thu số 003501, ngày 10/5/2011 và 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 005911, ngày 22/5/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Ông Th, bà C đã nhận lại xong theo Phiếu chi số PC2013/472 và PC2013/471 cùng ngày 18/3/2013.

5.5. Hoàn trả cho chị Võ Thị Th2 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 028020, ngày 17/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

5.6. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long tổng cộng 57.190.000 đồng (năm mươi bảy triệu một trăm chín mươi ngàn đồng) theo các biên lai thu số 022529, ngày 20/3/2014 và số 0002689, ngày 19/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

6. Chi phí khác tại cấp sơ thẩm:

6.1. Chi phí đo đạc, định giá tài sản:

Anh Bùi Thế P phải chịu 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng 8.000.000 đồng (tám triệu đồng); số tiền còn lại 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) anh P đã nhận lại xong.

Chị Võ Thị Th phải chịu 4.370.000 đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng); số tiền còn lại 2.630.000 đồng (hai triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng) chị Th đã nhận lại xong.

Bà Võ Thị C phải chịu 2.553.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi ba ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng 6.000.000 đồng (sáu triệu

đồng); số tiền còn lại 3.447.000 đồng (ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) bà C đã nhận lại xong.

6.2. Chi phí giám định chữ ký:

Anh Bùi Thế P phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), anh P đã nộp xong.

6.3. Chi phí giám định pháp y tâm thần: Anh Bùi Thế P và chị Võ Thị Th tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Anh P và chị Th đã nộp đủ.

7. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả anh Bùi Thế P 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long theo biên lai thu số 0003316 ngày 23/5/2018.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Vĩnh Long 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long theo biên lai thu số 0003345 ngày 04/6/2018.

8. Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của anh P đồng ý chịu nộp 1.120.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi ngàn đồng), khấu trừ vào 1.120.000 đồng anh P đã nộp tạm ứng trước, nên anh P không phải nộp thêm.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CA TAT: 01b;
- TAND TP Vĩnh Long: 01b;
- THADS TP Vĩnh Long: 02b;
- Đ/sự: 11b;
- Lưu: 06 b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trường